

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DS-ST
Ngày: 24 - 7 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật

Bà Nguyễn Thị Chiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2025/TLST- DS ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2025/QĐST-DS ngày 27/6/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ. Địa chỉ trụ sở: Số 22 N, Phường T, quận H, thành phố H (nay là phường H, thành phố H)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L – Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Mai Xuân T – Giám đốc Khối Quản Lý và Tái cấu trúc tài sản Ngân hàng. Người được ủy quyền lại: Bà Hồ Việt H – Phó giám đốc Khối Quản Lý và Tái cấu trúc tài sản Ngân hàng; ông Nguyễn Cảnh T1 – Cán bộ tổ tụng – Phòng quản lý khách hàng cá nhân miền Bắc – Khối Quản Lý và Tái cấu trúc tài sản; ông T1 có mặt

- Bị đơn: Ông Đoàn Văn Đ1, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984; vắng mặt.

Nơi thường trú: Thôn 2, xã T, huyện Đ, thành phố H (nay là Thôn 2, xã L, thành phố H).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai Ngân hàng TMCP Đ trình bày như sau:

Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ bằng Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 với số tiền vay: 473.000.000 đồng (Bằng chữ: *bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng*), thời hạn cho vay: 60 tháng, mục đích vay mua sắm đầu tư tài sản cố định, lãi suất: 8,49%/ năm trong thời hạn 06 tháng đầu sau ngày giải ngân, sau đó lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021, hạn mức thẻ: 40.000.000 đồng (bằng chữ: *bốn mươi triệu đồng*), lãi suất, phí: Theo thỏa thuận trong HĐ thẻ và bản điều khoản phát hành. Ông Đ1 và bà H1 đã nhận đủ số tiền là: 473.000.000 đồng bằng khế ước nhận nợ và 40.000.000 đồng theo hợp đồng thẻ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, dung tích: 2499, số khung: 6MM0KH641205, số máy: P2G183321273, BKS: 30G-134.82 (theo đăng ký xe ô tô số 675879 do phòng CSGT công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2019 cho Ông Đoàn Văn Đ1), tài sản được thế chấp tại Ngân hàng Đ theo hợp đồng thế chấp số 042/2021/HĐBĐ/PVB-HN2 ngày 11/06/2021. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, ông Đ1 và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ. Ngân hàng Đ đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 25/01/2022. Ngân hàng Đ đã nhiều lần làm việc, yêu cầu ông Đ1, bà H1 trả nợ nhưng ông bà vẫn không thực hiện. Tính đến ngày xét xử, ông Đ1 bà H1 đã trả cho Ngân hàng Đ số tiền nợ gốc: 213.273.310 đồng; nợ lãi: 109.436.536 đồng, tổng: 322.673.846 đồng. Tạm tính đến ngày 24/7/2025 ông Đ1, bà H1 còn nợ Ngân hàng Đ tổng số tiền của các khoản vay là: 406.872.064 đồng, cụ thể:

* Ngân hàng Đ khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

Buộc Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Đ tổng số tiền gốc và lãi và các khoản phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 24/7/2025, dư nợ của các khoản vay là: 406.872.064 đồng, cụ thể:

+ Theo Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 là: 343.397.626 đồng, trong đó nợ gốc là: 259.762.690 đồng và nợ lãi phát sinh là: 83.634.936 đồng.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021: Dư nợ là 63.474.438 đồng

Buộc Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Ngân hàng Đ các khoản nợ lãi, phí phát sinh với mức lãi suất, phí thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 25/7/2025 cho đến khi tất toán khoản vay.

Trong trường hợp Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 không thanh toán được ngay toàn bộ nghĩa vụ nợ, thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: 01 xe ô tô nhãn hiệu

CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, dung tích: 2499, số khung: 6MM0KH641205, số máy: P2G183321273, BKS: 30G-134.82 (theo đăng ký xe ô tô số 675879 do phòng CSGT công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2019 cho Ông Đoàn Văn Đ1), tài sản được thế chấp tại Ngân hàng Đ theo hợp đồng thế chấp số 042/2021/HĐBĐ/PVB-HN2 ngày 11/06/2021, để thu hồi nợ.

Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 tại Ngân hàng Đ, thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác và nguồn thu hợp pháp của Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 để thanh toán hết toàn bộ nghĩa vụ nợ của Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 tại Ngân hàng Đ.

2. Bị đơn Ông Đoàn Văn Đ1 có bản trình bày ngày 28/3/2025 tại Tòa án:

Ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1 xác nhận có vay tiền của Ngân hàng TMCP Đ theo Hợp đồng cho vay ngày 11/06/2021 với số tiền vay: 473.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 60 tháng, mục đích vay mua sắm đầu tư tài sản cố định và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021, hạn mức thẻ: 40.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã nhận đủ số tiền vay. Tài sản bảo đảm cho khoản vay: 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, BKS: 30G-134.82 (theo đăng ký xe ô tô số 675879 do phòng CSGT công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2019 cho Ông Đoàn Văn Đ1).

Trong quá trình thực hiện thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, ông và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Đ nên toàn bộ khoản nợ vay chuyển thành nợ quá hạn với lãi suất theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ. Tính đến ngày 07/11/2024 vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng Đ tổng số tiền của các khoản vay là: 357.529.222 đồng, cụ thể: Theo Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 là: 308.113.297 đồng, trong đó nợ gốc là: 259.762.690 đồng và nợ lãi phát sinh là: 48.350.607 đồng. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021: Dư nợ là 49.415.925 đồng. Ngoài ra, ông Đ1 không trình bày thêm nội dung gì khác.

* Bà Nguyễn Thị H1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, bà đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án cùng Công an xã đến gia đình ông Đ1 làm việc nhưng ông Đ1, bà H1 đều không có nhà nên Tòa án không tổng đạt được trực tiếp mà niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Bà H1 không có bản trình bày về quan điểm của bà đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông Đ1, bà H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 317, 318, 320, 323, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 30, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ. Buộc ông Đ1 và bà H1 phải trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 24/7/2025 với tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh là: 406.872.064 đồng. Kể từ ngày 25/7/2025 ông Đ1, bà H1 tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền dư nợ gốc, theo lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay. Trường hợp ông Đ1, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, BKS: 30G-134.82 để trừ vào nghĩa vụ trả nợ của ông Đ1, bà H1. Về án phí: Ông Đ1, bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 cư trú tại xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là xã Liên Minh, thành phố Hà Nội). Năm 2021 ông Đ1, bà H1 ký hợp đồng vay tiền với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Đ1, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ1 trả nợ số tiền đã vay. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội) thụ lý giải quyết với quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng là đúng thẩm quyền.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các phương thức tổng đạt quy định tại Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự để thông báo các văn bản tố tụng tuy nhiên ông Đ1, bà H1 không cung cấp chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án theo thời gian triệu tập. Theo quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ1, bà H1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng

[2.1] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ

Ngày 11/06/2021 Ngân hàng và Ông Đoàn Văn Đ1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị H1 đã ký Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 với số tiền vay: 473.000.000 đồng (Bằng chữ: bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng), thời hạn cho vay: 60 tháng, mục đích vay mua sắm đầu tư tài sản cố định; lãi suất cho vay áp dụng trong

06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là: 8,49%/ năm; lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi vay chậm trả. Ngày 08/7/2021 ông Đ1 ký với Ngân hàng Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng, hạn mức thẻ: 40.000.000 đồng (bằng chữ: bốn mươi triệu đồng), lãi suất, phí: Theo thỏa thuận trong hợp đồng thẻ và bản điều khoản phát hành. Về nội dung và hình thức Hợp đồng cho vay đều tuân theo các quy định tại khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy Hợp đồng cho vay số: 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021 có hiệu lực pháp luật nên buộc hai bên phải thực hiện đúng nội dung thỏa thuận đã nêu trong hợp đồng và khế ước nhận nợ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay ông Đ1, bà H1 đã trả được Ngân hàng tiền gốc: 213.237.310 đồng và tiền lãi: 109.436.536 đồng. Sau đó, ông Đ1, bà H1 không trả được nợ như đã thỏa thuận trong hợp đồng vay nên toàn bộ khoản vay chuyển thành nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay và Khế ước nhận nợ. Ông Đ1 xác nhận toàn bộ nội dung số tiền vay, số tiền còn nợ lại Ngân hàng là đúng. Như vậy, ông Đ1, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của bên vay được quy định tại 3.1 và 3.2 Điều 3 Hợp đồng cho vay mà hai bên đã ký. Đồng thời tại Điều 2 của Hợp đồng cho vay các bên cũng đã thống nhất thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng. Ông Đ1, bà H1 còn nợ Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/7/2025) tổng số tiền là 406.872.064 đồng, cụ thể:

+ Theo Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 là: 343.397.626 đồng, trong đó nợ gốc là: 259.762.690 đồng và nợ lãi phát sinh là: 83.634.936 đồng.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021: Dư nợ là 63.474.438 đồng

Căn cứ khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước. Xét thấy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng về lãi phát sinh tính từ ngày 25/7/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của Ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay các bên đã ký kết. Do vậy kể từ ngày 25/7/2025 ông Đ1, bà H1 phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc, theo lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số: 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ.

[2.2] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Đ1, bà H1 đã thế chấp: 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, dung tích: 2499, số khung: 6MM0KH641205, số máy: P2G183321273, BKS: 30G-134.82 (theo đăng ký xe ô tô số 675879 do phòng CSGT công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2019 cho Ông Đoàn Văn Đ1), tài sản được thế chấp tại Ngân hàng Đ theo hợp đồng thế chấp số 042/2021/HĐBĐ/PVB-HN2 ngày 11/06/2021.

Quá trình giải quyết, ông Đ1 không trình bày về chiếc xe ô tô thế chấp cho Ngân hàng hiện nay đang ở đâu, ai là người quản lý, sử dụng xe. Tòa án đã thông báo 02 lần yêu cầu ông Đ1, bà H1 mang chiếc xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, BKS: 30G-134.82 đến địa điểm thẩm định để Tòa án cùng các cơ quan chức năng xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Đ1 bà H1 đều không mang chiếc xe ô tô đến theo yêu cầu. Chiếc xe ô tô là tài sản thế chấp cho khoản vay của ông Đ1, bà H1 với Ngân hàng. Căn cứ vào các Điều 317, 318, 319, 320, 323 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 8 Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính Phủ quy định thi hành bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật nên các bên phải có nghĩa vụ thi hành. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp vợ chồng ông Đ1 không trả nợ là có căn cứ, nên được chấp nhận. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm tương ứng với phạm vi bảo đảm của từng tài sản cụ thể theo hợp đồng thế chấp.

Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ, bị đơn có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nên ông Đ1, bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 317, 318, 319 320, 323, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ

1.1. Buộc Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ tạm tính đến ngày 24/7/2025 với tổng số tiền nợ là: 406.872.064 đồng (bốn trăm linh sáu triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn không trăm sáu mươi tư đồng), cụ thể:

+ Theo Hợp đồng cho vay số 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 là: 343.397.626 đồng, trong đó, nợ gốc: 259.762.690 đồng, nợ lãi trong hạn: 94.568.000 đồng và nợ lãi quá hạn: 165.194.690 đồng.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021 là: 63.474.438 đồng, trong đó, nợ lãi trong hạn: 46.359.611 đồng, nợ lãi quá hạn: 32.438.098 đồng và lãi chậm trả: 4.837.227 đồng.

1.2. Kể từ ngày 25/7/2025 Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 phải tiếp tục trả các khoản nợ lãi, phí phát sinh với mức lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số: 042/2021/HĐTD/PVB-HN2 ngày 11/06/2021 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tín dụng ngày 08/07/2021 cho đến khi ông Đ, bà H1 trả hết khoản nợ.

1.3. Trường hợp Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: 01 xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET, 7 chỗ ngồi, màu xám, dung tích: 2499, số khung: 6MM0KH641205, số máy: P2G183321273, BKS: 30G-134.82, theo đăng ký xe ô tô số 675879 do phòng cảnh sát giao thông công an thành phố Hà Nội cấp ngày 30/12/2019 cho Ông Đoàn Văn Đ1.

Toàn bộ số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 đối với Ngân hàng.

1.4. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ thì Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ

2. Án phí: Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 20.270.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010599 ngày 20/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Hà Nội)

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đoàn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 8 – Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hà Nội;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An